

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466,333,206,837	888,063,248,248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	189,337,768,424	169,492,344,837
1. Tiền	111		168,137,768,424	151,492,344,837
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,200,000,000	18,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	138,508,902,524	535,307,346,133
1. Đầu tư ngắn hạn	121		159,973,901,071	556,773,901,071
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(21,464,998,547)	(21,466,554,938)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	135,682,700,079	181,753,933,628
1. Phải thu của khách hàng	131		4,997,638,808	4,279,938,089
2. Trả trước cho người bán	132		6,048,335,825	5,795,996,016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		139,339,794	116,287,744
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		4,278,686,891	36,954,258,112
5. Các khoản phải thu khác	138		604,091,508,235	636,345,952,116
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(483,872,809,474)	(501,738,498,449)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,803,835,810	1,509,623,650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		622,007,927	29,304,082
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		38,304,939	38,304,939
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,143,522,944	1,442,014,629
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252,979,714,460	256,840,384,317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,071,265,264	44,974,058,373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	15,335,807,437	17,497,200,296
- Nguyên giá	222		57,917,208,187	57,964,327,787
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42,581,400,750)	(40,467,127,491)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2,051,382,133	2,123,548,045
- Nguyên giá	225		3,027,956,346	3,027,956,346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(976,574,213)	(904,408,301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	22,829,962,344	24,499,196,882
- Nguyên giá	228		48,783,327,723	48,783,327,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25,953,365,379)	(24,284,131,041)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		854,113,350	854,113,350
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		199,559,610,665	200,831,131,001
1. Đầu tư vào công ty con	251		212,251,257,964	212,251,257,964
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		237,136,463,805	237,136,463,805
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		237,136,463,805	237,136,463,805
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,331,600,000	1,331,600,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(251,159,711,104)	(249,888,190,768)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,348,838,531	11,035,194,943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	112,463,778	151,779,833
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	12,234,174,753	10,881,215,110
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,200,000	2,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		719,312,921,297	1,144,903,632,565



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		986,775,372,956	1,397,000,387,173
I. Nợ ngắn hạn	310		485,073,352,617	595,072,091,073
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		130,000,000,000	139,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		60,867,618,499	59,671,500,000
3. Người mua trả tiền trước	313		635,105,000	635,105,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	264,620,742	585,957,281
5. Phải trả người lao động	315		38,213,156	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	42,546,803,282	114,927,352,550
7. Phải trả nội bộ	317		481,142,248	481,142,248
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	64,995,505,846	87,106,500,690
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		168,502,342,718	173,505,357,736
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2,140,136,042	2,361,085,336
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,601,865,084	16,798,090,232
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		501,702,020,339	801,928,296,100
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	500,932,266,303	801,136,123,803
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		769,754,036	792,172,297
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		(267,462,451,659)	(252,096,754,608)
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(267,462,451,659)	(252,096,754,608)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		55,523,179,467	55,523,179,467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,783,454,907,588)	(1,768,089,210,537)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		719,312,921,297	1,144,903,632,565

Người Lập



Hoàng Anh Tiên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013


Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		15,491,508,248	2,204,628,688	15,491,508,248	2,204,628,688
Tr.đó: - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3,070,330,350	8,056,925,966	3,070,330,350	8,056,925,966
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		3,387,921	(12,967,879,321)	3,387,921	(12,967,879,321)
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		55,454,545	271,818,182	55,454,545	271,818,182
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		555,348,908	9,793,278	555,348,908	9,793,278
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		11,806,986,524	6,833,970,583	11,806,986,524	6,833,970,583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	417,119	-	417,119
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		15,491,508,248	2,204,211,569	15,491,508,248	2,204,211,569
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		29,504,701,044	921,137,401,850	29,504,701,044	921,137,401,850
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(14,013,192,796)	(918,933,190,281)	(14,013,192,796)	(918,933,190,281)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,284,328,794	14,471,686,383	4,284,328,794	14,471,686,383
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(18,297,521,590)	(933,404,876,664)	(18,297,521,590)	(933,404,876,664)
8. Thu nhập khác	31		3,159,701,760	525,902,655,301	3,159,701,760	525,902,655,301
9. Chi phí khác	32		227,877,221	163,257,889,547	227,877,221	163,257,889,547
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,931,824,539	362,644,765,754	2,931,824,539	362,644,765,754
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15,365,697,051)	(570,760,110,910)	(15,365,697,051)	(570,760,110,910)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	88,760,484,425	-	88,760,484,425
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(15,365,697,051)	(659,520,595,335)	(15,365,697,051)	(659,520,595,335)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 1 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		72,373,146,854	2,059,187,749,596
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(71,225,881,052)	(1,021,227,840,493)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(189,887,471)	(1,388,480,829)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		3,585,837,070,379	10,301,980,710,411
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(3,554,835,595,015)	(10,462,750,914,501)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(4,354,870,472)	(10,184,948,813)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(8,170,403,640)	(8,055,664,364)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(104,000,000,000)	(53,584,049,999)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		528,407,622	13,638,143,297
13. Tiền chi khác	15		(6,152,943,697)	(167,049,598,903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90,190,956,492)	650,565,105,402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,760,976,102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,416,250,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		506,205,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,488,952,879	4,439,144,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		410,277,702,879	2,678,168,776
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	800,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300,000,000,000)	(998,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(241,322,800)	(617,663,433)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300,241,322,800)	(198,617,663,433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19,845,423,587	454,625,610,745
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169,492,344,837	387,316,699,191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	189,337,768,424	841,942,309,936

Người Lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	-	-	-	-	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	140,300,000,000	140,300,000,000	-	-	-	-	140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	4,006,041,610	4,006,041,610	-	-	-	-	4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	55,523,179,467	55,523,179,467	-	-	-	-	55,523,179,467	55,523,179,467
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49,563,234,852	49,563,234,852	-	-	-	-	49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(1,633,537,163,717)	(1,768,089,210,537)	(134,552,046,820)	-	(15,365,697,051)	-	(1,768,089,210,537)	(1,783,454,907,588)
Cộng	(117,544,707,788)	(252,096,754,608)	(134,552,046,820)	-	(15,365,697,051)	-	(252,096,754,608)	(267,462,451,659)

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Công ty con

Thông tin về các công ty con trong giai đoạn quý 1 năm 2013 như sau:

+ Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 1 tháng 3 năm 2010, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có trụ sở chính tại số 60 Preah Nrodom Blvd, Sangkat Chey Chummeas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty là 7.000.000 Đô la Mỹ.

Theo Giấy phép số 0704 PcrNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10 tháng 2 năm 2010, hoạt động chính của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty đã góp 3.798.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,96% vốn điều lệ của công ty con.

+ Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty là bảo lãnh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt, thời gian hoạt động của công ty là 99 năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm tỷ lệ 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là: 115 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng

dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung

bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm

2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các

chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và

các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

IV. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	36,743,387,668	19,933,834,903
+ Tiền gửi có kỳ hạn	21,200,000,000	18,000,000,000
+ Tiền gửi không kỳ hạn	15,543,387,668	19,933,834,903
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	152,594,380,756	149,558,509,934
Cộng	189,337,768,424	169,492,344,837

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	-	6,133,595,349	51,830,732,438	57,964,327,787
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	47,119,600	47,119,600
Số dư cuối kỳ	-	6,133,595,349	51,783,612,838	57,917,208,187
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3,250,100,796	37,217,026,695	40,467,127,491
Tăng trong kỳ	-	120,320,937	2,033,218,668	2,153,539,605
Giảm trong kỳ	-	-	39,266,346	39,266,346
Số dư cuối kỳ	-	3,370,421,733	39,210,979,017	42,581,400,750
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	2,883,494,553	14,613,705,743	17,497,200,296
Tại ngày cuối kỳ	-	2,763,173,616	12,572,633,821	15,335,807,437

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11,146,290,495

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	3,027,956,346
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3,027,956,346
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	904,408,301
Tăng trong kỳ	72,165,912
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	976,574,213
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	2,123,548,045
Tại ngày cuối kỳ	2,051,382,133

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	42,992,116,646	5,791,211,077	48,783,327,723
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42,992,116,646	5,791,211,077	48,783,327,723
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20,232,580,614	4,051,550,427	24,284,131,041
Tăng trong kỳ	1,559,129,094	110,105,244	1,669,234,338
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,791,709,708	4,161,655,671	25,953,365,379
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	22,759,536,032	1,739,660,650	24,499,196,682
Tại ngày cuối kỳ	21,200,406,938	1,629,555,406	22,829,962,344

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Khối lượng giao dịch thực hiện 3 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 3 tháng
Của công ty chứng khoán	1,500	40,400,000	1,500	40,400,000
Cổ phiếu	1,500	40,400,000	1,500	40,400,000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Của nhà đầu tư	160,000,744	1,928,324,069,000	160,000,744	1,928,324,069,000
Cổ phiếu	159,368,454	1,922,004,797,000	159,368,454	1,922,004,797,000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	632,290	6,319,272,000	632,290	6,319,272,000
Tổng cộng	160,002,244	1,928,364,469,000	160,002,244	1,928,364,469,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Giá trị theo số kế toán		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
[1]-ĐẦU TƯ NGÂN HẠN	159,973,901,071	556,773,901,071	(21,464,998,547)	(21,466,554,938)	138,508,902,524	535,307,346,133
1.1 Chứng khoán thương mại	36,773,901,071	36,773,901,071	(21,464,998,547)	(21,466,554,938)	15,308,902,524	15,307,346,133
Cổ phiếu niêm yết:	72,651,071	72,651,071	(44,548,547)	(46,104,938)	28,102,524	26,546,133
<i>Cổ phiếu khác (niêm yết)</i>	72,651,071	72,651,071	(44,548,547)	(46,104,938)	28,102,524	26,546,133
Cổ phiếu chưa niêm yết:	36,701,250,000	36,701,250,000	(21,420,450,000)	(21,420,450,000)	15,280,800,000	15,280,800,000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Thương mại ICC (ICC)	8,201,250,000	8,201,250,000	(4,151,250,000)	(4,151,250,000)	4,050,000,000	4,050,000,000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	28,500,000,000	28,500,000,000	(17,269,200,000)	(17,269,200,000)	11,230,800,000	11,230,800,000
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn	123,200,000,000	520,000,000,000			123,200,000,000	520,000,000,000
[2]-ĐẦU TƯ DÀI HẠN	450,719,321,769	450,719,321,769	(251,159,711,104)	(249,888,190,768)	199,559,610,665	200,831,131,001
1.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán	237,136,463,805	237,136,463,805	(218,171,706,960)	(218,171,706,960)	18,964,756,845	18,964,756,845
Cổ phiếu chưa niêm yết:	237,136,463,805	237,136,463,805	(218,171,706,960)	(218,171,706,960)	18,964,756,845	18,964,756,845
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin Việt (STI) (*)	64,125,000,000	64,125,000,000	(51,322,500,000)	(51,322,500,000)	12,802,500,000	12,802,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	5,100,000,000	5,100,000,000	(4,490,040,000)	(4,490,040,000)	609,960,000	609,960,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phần mềm & Công nghệ thông tin Unicom	1,375,000,000	1,375,000,000	(1,375,000,000)	(1,375,000,000)	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (MH Jostoco)	50,900,003,805	50,900,003,805	(49,552,726,960)	(49,552,726,960)	1,347,276,845	1,347,276,845
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế ITC (ITC)	115,636,460,000	115,636,460,000	(111,431,440,000)	(111,431,440,000)	4,205,020,000	4,205,020,000
1.2 Đầu tư vào công ty con	212,251,257,964	212,251,257,964	(32,988,004,144)	(31,716,483,808)	179,263,253,820	180,534,774,156
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tin Campuchia	77,537,486,999	77,537,486,999	(30,495,302,528)	(29,498,192,949)	47,042,184,471	48,039,294,050
Công ty đại chúng Chứng khoán Lanexang	134,713,770,965	134,713,770,965	(2,492,701,616)	(2,218,290,859)	132,221,069,349	132,495,480,106
1.3 Đầu tư dài hạn khác	1,331,600,000	1,331,600,000			1,331,600,000	1,331,600,000
TỔNG CỘNG	610,693,222,840	1,007,493,222,840	(272,624,709,651)	(271,354,745,706)	338,068,513,189	736,138,477,134

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
7. Chi phí trả trước dài hạn	112,463,778	151,779,833
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	264,620,742	585,957,281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>264,620,742</u>	<u>585,957,281</u>
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	9,157,960,783	8,968,073,312
Tiền lãi phân bổ	2,863,438,429	1,700,366,257
Cộng	<u>12,234,174,753</u>	<u>10,881,215,110</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

11. Các khoản phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	4,279,938,089	-	1,122,333,563	404,632,864	4,997,638,808	-	-
Trả trước cho người bán	5,795,996,016	5,462,957,021	3,370,746,329	3,118,406,520	6,048,335,825	5,354,731,685	2,621,175,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	36,954,258,112	-	204,029,694,759	236,705,265,990	4,278,686,891	-	-
Các khoản phải thu khác	636,462,239,860	612,706,019,413	(11,591,241,050)	20,640,150,781	604,230,848,029	552,069,600,379	481,251,634,474
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	22,110,583,334	-	(10,315,280,556)	-	11,795,302,778	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu, Cổ Phiếu	33,305,700,110	33,305,700,110	-	-	33,305,700,110	33,305,700,110	23,607,487,317
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	496,634,487,927	496,634,487,927	857,456	20,506,115,321	476,129,230,062	435,786,337,240	407,818,091,137
- Phải thu từ hoạt động tự doanh	82,610,143,590	81,161,500,000	(1,299,870,000)	-	81,310,273,590	81,310,273,590	49,416,500,000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,601,324,899	1,604,331,376	23,052,050	134,035,460	1,667,289,439	1,667,289,439	409,556,020
TỔNG CỘNG	683,492,432,077	618,168,976,434	196,931,533,621	260,868,456,145	619,555,509,553	557,424,332,064	483,872,809,474

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	22,182,140,411	99,641,388,889
Chi phí phải trả khác	20,364,662,871	15,285,963,661
Cộng	42,546,803,282	114,927,352,550

13. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	-	9,000,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	130,000,000,000	139,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	50,000,000,000	70,000,000,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	35,571,403	20,458,410
Phải trả nhà cung cấp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,959,934,443	17,086,042,280
Cộng	64,995,505,846	87,106,500,690

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuê tài chính (*)	932,266,303	1,136,123,803
Trái phiếu chuyển đổi	500,000,000,000	800,000,000,000
Cộng	500,932,266,303	801,136,123,803

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	147,901,914,074	150,592,343,892
Phải trả về thanh toán bù trừ	20,551,319,720	22,863,904,920
Phải trả khác	49,108,924	49,108,924
Cộng	168,502,342,718.00	173,505,357,736.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm nay	Năm trước
	(15,365,697,051)	(659,520,595,335)

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2013 lỗ 15,365,697,051 đồng biến động so với cùng kỳ Quý I/2012 lỗ 659,520,595,335 đồng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thị trường chứng khoán giao dịch ảm đạm, thanh khoản sụt giảm đã ảnh hưởng đến doanh thu hoạt động môi giới và hoạt động tài trợ giao dịch giảm mạnh.

- Công ty đã chủ động cắt giảm chi phí hoạt động cố định, cơ cấu và giảm bộ máy nhân sự, tinh gọn bộ máy hoạt động do đó chi phí quản lý Quý I/2013 chỉ còn 4,28 tỷ giảm 10,19 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái.

- Công ty ngưng hoạt động đầu tư vì vậy giảm doanh thu về hoạt động đầu tư, đồng thời cũng giảm chi phí hoạt động kinh doanh do không phải trích lập dự phòng cho hoạt động này. Điều này là một trong những nhân tố chính giúp Lợi nhuận sau thuế của công ty Quý I/2013 lỗ 15,365,697,051 đồng thay cho mức lỗ 659,520,595,335 đồng cùng kỳ năm ngoái

17. Doanh thu

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,070,330,350	8,056,925,966
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3,387,921	(12,967,879,321)
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	55,454,545	271,818,182
Doanh thu lưu ký chứng khoán	555,348,908	9,793,278
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	11,806,986,524	6,833,970,583
Cộng	15,491,508,248	2,204,628,688

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,849,739,682	542,908,814,696
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	833,563,976	1,950,654,931
Chi phí dự phòng	(1,556,391)	345,406,640,024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,037,430	1,751,469,723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435,527,998	583,487,261
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	7,204,651	384,223,795
Chi phí hoạt động tư vấn	21,000,000	(850,021,250)
Chi phí nhân viên	2,272,994,805	2,850,288,529
Chi phí khác	23,966,188,893	26,151,844,141
Cộng	29,504,701,044	921,137,401,850

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí nhân viên	10,093,771,641	5,458,699,894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,459,411,857	3,947,721,527
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	25,992,960	281,005,242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,732,446,536	2,765,159,661
Chi phí dự phòng	(17,848,672,670)	-
Chi phí khác	3,821,378,470	2,019,100,059
Cộng	4,284,328,794	14,471,686,383

20. Thu nhập khác

<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
3,159,701,760	525,902,655,301

21. Chi phí khác

<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
227,877,221	163,257,889,547

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	88,760,484,425
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	88,760,484,425

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	-	-
	-	-
	-	-

24. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín Cổ đông Tin (Sacombank)

Mối quan hệ

Nội dung nghiệp vụ

Giá trị

Tiền gửi thanh toán	36,743,387,668
Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	152,537,055,095
Tiền gửi có kỳ hạn	21,200,000,000
Phải trả gốc trái phiếu	(500,000,000,000)
Phải trả lãi trái phiếu	(4,095,890,411)
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	(59,671,500,000)
Phải trả hợp đồng thuê tài chính	932,266,303
Phải thu tiền bán cổ phiếu	5,242,350,000
Vốn góp	77,537,486,999
Phải thu khác	42,884,172
Vốn góp	134,713,770,965
Phải thu khác	96,455,622

Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Bên liên quan

Công đoàn cơ sở thành viên Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín

Cổ đông

Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia

Công ty con

Công ty đại chứng chứng khoán Lanexang

Công ty con

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

25. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản tiền nhà đầu tư để tại Công ty để thực hiện các giao dịch chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
	152,537,055,095	204,540,527,324

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



HOÀNG ANH TIÊN



TRẦN THỊ THU NGÀ



Phan Quốc Huỳnh